

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 19-01-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Minh Quang;

*Các Thẩm phán:* Bà Đậu Thị Quy và bà Lê Thị Thái Lan;

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Tân –Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên;

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:* Ông Lê Văn Đăng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 40/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 01/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Mai Xuân L, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (*Có mặt*);

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (*Có mặt*);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Sơn, sinh năm 1940 và bà Lưu Thị Gương, sinh năm 1945; Nơi cư trú: Thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. (*Ông Sơn có mặt, bà Gương có đơn xin vắng mặt*);

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Huỳnh Thị D.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn ngày 20/4/2020, quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Mai Xuân L trình bày:*

Ông L kết hôn với bà Huỳnh Thị D vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Quang, huyện Phú Hòa. Sau kết hôn cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 ông L biết bà D có quan hệ ngoại tình với người hàng xóm nhưng vợ chồng tự hòa giải. Tháng 8/2019 ông L phát hiện bà D quan hệ bất

chính với một người đàn ông khác, nên ông L có trao đổi với bà D và cả hai không sống chung, cùng thống nhất ly hôn. Ngoài ra, bà D còn nghiện cờ bạc, thường xuyên lấy tiền gia đình để chơi, ông L khuyên giải nhưng bà D không nghe. Vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay ông L thấy không còn tình cảm với bà D, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Mai Xuân Đình, sinh ngày 05/01/1999 và Mai Xuân Đài, sinh ngày 24/6/2000, hai con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ, xây dựng trên diện tích đất 57m<sup>2</sup> mà cha mẹ ông L (ông Son, bà Gương) cho, tọa lạc thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, xe máy, một số vật dụng trong gia đình. Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông L không đồng ý chia diện tích đất 124m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà D yêu cầu, vì diện tích đất này là của ông Son, bà Gương cho vợ chồng ông với điều kiện chăm sóc, phụng dưỡng và hương khói cha mẹ ông già yếu.

Ông L không đồng ý chia đổi với số tiền có được do bán 03 con bò theo yêu cầu của bà D, vì số tiền đầu tư mua bò không phải của vợ chồng mà ông L phải vay, mượn của Công đoàn nơi ông làm việc và của bạn ông L. Số tiền bán bò có được tổng cộng 81.000.000đ ông đã sử dụng hết để trả nợ tiền mượn đầu tư mua bò ban đầu và mua xe máy cho con, nay không còn.

Về nợ chung: Không có.

*Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Huỳnh Thị D trình bày:*

Vợ chồng kết hôn tự nguyện như ông L trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ cãi vã những chuyện vặt trong gia đình. Bà D biết được ông L ngoại tình nhưng vợ chồng tự hòa giải được. Năm 2019 bà D phát hiện ông L có quan hệ bất chính với người phụ nữ ở xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa. Sau đó ông L thay đổi tính tình, thường xuyên gây sự với bà D, đánh đuổi bà ra khỏi nhà, có lần dùng lưỡi liềm hăm dọa gây thương tích, nên bà D sợ bỏ về nhà cha mẹ ruột ở đến nay. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay ông L yêu cầu ly hôn, bà D đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất như ông L đã trình bày; Các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của vợ chồng:

Bà D không yêu cầu giải quyết đổi với tài sản 01 xe máy hiệu Future, 01 xe máy hiệu Vison, 01 xe máy hiệu Wave Stream, 01 tivi hiệu Sam sung, 01 tủ lạnh hiệu Sam sung.

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp 4 và các vật kiến trúc của vợ chồng gắn liền diện tích đất 124m<sup>2</sup> tọa lạc thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên và 01 máy quạt nước theo kết quả định giá tài sản ngày 04/9/2020. Bà D tự nguyện giao tài sản cho ông L và yêu cầu ông L thanh toán giá trị chênh lệch.

Đối với 03 con bò, vợ chồng mua 01 con vào năm 2016 và mua 02 con vào năm 2018 từ nguồn vốn vợ chồng tự có, tổng số tiền bán được là 100.000.000đ, ông L là người giữ và gửi số tiền này vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Phú Yên. Bà không đồng ý lời trình bày của ông L về số tiền đầu tư mua bò và những khoản ông L chi tiêu số tiền bán bò có được. Bà yêu cầu ông L thanh toán một nửa số tiền bán bò. Tuy nhiên, ngày 07/9/2021, bà rút một phần yêu cầu đối với tiền bán 02 con bò mua sau, chỉ yêu cầu ông L thanh toán một nửa số tiền bán con bò đầu tiên vào năm 2017 trị giá 30.000.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Son, bà Gương trình bày:* Năm 2014 ông Son, bà Gương có làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa 1222, tờ bản đồ 348-B, tọa lạc thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa cho vợ chồng ông L, với điều là vợ chồng L và D phải nuôi dưỡng ông bà đến cuối đời và hương khói, cúng giỗ ông bà tổ tiên. Điều kiện tặng cho hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ghi vào Hợp đồng tặng cho, không viết giấy tờ gì khác. Nay vợ chồng L, D tranh chấp đối với tài sản này thì ông bà thống nhất hướng giao tài sản này cho L quản lý, sử dụng và thanh toán chênh lệch lại cho bà D; Ông, bà không ý kiến gì đến nội dung khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 40/2021/HNGĐ-ST ngày 23-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng các Điều 219, Điều 223, Điều 224 và Điều 226 của Bộ luật dân sự; Điều 65, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử***

1. *Về hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Mai Xuân L và bà Huỳnh Thị D.

2. *Về nuôi con chung:* Con chung Mai Xuân Đình, sinh ngày 05/01/1999 và Mai Xuân Đài, sinh ngày 24/6/2000, đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu gì nên không giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:*

Ông Mai Xuân L được quyền sử dụng đất có diện tích 124 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số thửa 1222, tờ bản đồ 348-B (*nay số 19*), loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583881, số vào sổ cấp GCN: CH 00010, ngày 16/01/2015 của UBND huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, có tứ cận:

Phía Đông giáp một phần thửa đất số 1085 của ông Mai Sơn;

Phía Tây giáp đường bê tông;

Phía Nam giáp thửa đất số 1223 và số 637 của ông Mai Sơn;

Phía Bắc giáp thửa đất số 705 của ông Hồ Thanh Trúc và thửa đất số 1085 của ông Mai Sơn.

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật

Ông Mai Xuân L được toàn quyền sở hữu với các tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà cấp 4 (*diện tích 27,36 m<sup>2</sup>*) mái lợp tôn xi măng, nền lát gạch ceramic (*diện tích 19,44 m<sup>2</sup>*), trần Lampris nhựa, Chái tôn (*diện tích 26,6 m<sup>2</sup>*), nhà sau (*nhà bếp, diện tích 15,8 m<sup>2</sup>*), nhà vệ sinh (*diện tích 06 m<sup>2</sup>*), hàng rào lưới B40 và vật dụng quạt nước, hiệu YoKo.

Buộc ông Mai Xuân L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Huỳnh Thị D là 101.615.000đ (*một trăm lẻ một triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí định giá tài sản và án phí theo quy định của pháp luật.

-Ngày 05/10/2021 bị đơn Huỳnh Thị D có đơn kháng cáo yêu cầu được hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số BX 853881, ngày 16/01/2015 do vợ chồng ông L, bà D đứng tên.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

-Bị đơn bà Huỳnh Thị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

-Nguyên đơn ông Mai Xuân L không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn xin hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất:

Nguồn gốc đất 124m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1222, tờ bản đồ 348-B, tọa lạc tại thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa mà nguyên đơn và bị đơn tranh chấp là của vợ chồng ông Mai Son, bà Lưu Thị Gương (*cha mẹ ông L*). Ngày 24/12/2014 ông Son, bà Gương đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất nói trên cho vợ chồng ông L (*BL 60*) và vợ chồng ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583881, ngày 16/01/2015 của UBND huyện Phú Hòa.

Ông Son, bà Gương cho rằng vợ chồng ông tặng cho quyền sử dụng đất nói trên cho vợ chồng ông L với điều kiện vợ chồng ông L phải sống hạnh phúc, nuôi dưỡng cha mẹ lúc đến cuối đời, hương khói, cúng giỗ ông bà tổ tiên. Điều kiện tặng cho hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ghi vào hợp đồng tặng cho và không viết giấy tờ gì khác. Trên diện tích đất này vẫn còn tồn tại ngôi nhà của ông Son, bà Gương. Vợ chồng ông Son, bà Gương đang sinh sống cạnh bên thửa đất được cho vợ chồng ông L, bà D.

Các điều khoản trong hợp đồng tặng cho là không có điều kiện, nhưng ý chí của vợ chồng ông Son, bà Gương cũng ngầm hiểu rằng cha mẹ cho đất cho con khi lập gia đình để con xây dựng nhà ở bên cạnh là có ý mong muốn cuộc sống vợ chồng của con được hạnh phúc và sau này còn có trách nhiệm với cha mẹ, nên vợ chồng ông Mai Son trình bày như vậy là có căn cứ. Vợ chồng ông L, bà D ly hôn tranh chấp tài sản chung do vợ chồng ông Son, bà Gương tặng cho là không thỏa mãn được ý nguyện ban đầu của ông Son, bà Gương. Nay ly hôn dẫn đến việc vợ chồng ông L, bà D không thể cùng thực hiện nghĩa vụ chăm sóc cho ông vợ Son, bà Gương và thờ cúng sau này. Hội đồng xét xử nhận định lời trình bày của ông Son là có căn cứ, nên được xem đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện.

Từ các căn cứ đã được nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét một cách toàn diện, nhận định đầy đủ, có xem xét đến nguồn gốc đất, giao cho bà D được hưởng  $\frac{1}{3}$  giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp và bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị D không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị D; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 40/2021/HNGĐ-ST, ngày 23-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Áp dụng các Điều 51, 55, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng các Điều 219, 223 của Bộ luật dân sự; Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

[1] Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Mai Xuân L và bà Huỳnh Thị D.

[2] Về nuôi con chung: Con chung Mai Xuân Đình, sinh ngày 05/01/1999 và Mai Xuân Đài, sinh ngày 24/6/2000, đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản:

Giao ông Mai Xuân L được quyền sử dụng đất có diện tích 124m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số thửa 1222, tờ bản đồ 348-B (*nay số 19*), loại đất ở nông thôn, tọa lạc thôn PN, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583881, vào sổ cấp GCN: CH 00010, ngày 16/01/2015 của UBND huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, có tứ cận:

Phía Đông giáp một phần thửa đất số 1085 của ông Mai Sơn;

Phía Tây giáp đường bê tông;

Phía Nam giáp thửa đất số 1223 và số 637 của ông Mai Sơn;

Phía Bắc giáp thửa đất số 705 của ông Hồ Thanh Trúc và thửa đất số 1085 của ông Mai Sơn.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao ông Mai Xuân L được toàn quyền sở hữu với các tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà cấp 4 (*diện tích 27,36m<sup>2</sup>, mái lợp tôn xi măng, nền lát gạch ceramic diện tích 19,44m<sup>2</sup>*), trần Lampris nhựa, chái tôn (*diện tích 26,6m<sup>2</sup>*), nhà sau (*nhà bếp, diện tích 15,8m<sup>2</sup>*), nhà vệ sinh (*diện tích 06m<sup>2</sup>*), hàng rào lưới B40 và vật dụng quạt nước, hiệu YoKo.

Buộc ông Mai Xuân L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Huỳnh Thị D là 101.615.000đ (*một trăm lẻ một triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[4] Về chi phí định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm: Được giải quyết theo bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004169 ngày 10-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện Phú Hòa(2);
- Phòng NV-THA;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Minh Quang**